ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 241 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 10 năm 2014*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 6981
Ngày: 23/10/14
Chuyển:

BÁO CÁO

Về kết quả thực hiện Định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 7214/BNN-TCTL ngày 09/9/2014 về việc báo cáo thực hiện Định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam (kết quả thực hiện đến năm 2014), UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo một số nội dung liên quan 09 chương trình lớn và kết quả thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với tỉnh Quảng Ngãi như sau:

I. Kết quả thực hiện 09 chương trình lớn

1. Chương trình tăng cường công tác quản lý

a) Về ban hành các quy định về tổ chức quản lý khai thác công trình ở địa phương

- Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh về phân cấp và tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tổ chức quản lý và bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh (Do lực lượng quản lý đê nhân dân quản lý, được tổ chức hoạt động theo địa bàn từng xã, phượng thị trấn).

- Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND tỉnh Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Trước đó là Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 25/9/2009).

b) Về hệ thống tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 01 Công ty chuyên trách và 245 tổ chức hợp tác dùng nước (TCHTDN), cơ cấu tổ chức và hoạt động theo một số mô hình sau:

+ Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi: 01 tổ chức (Hoạt động theo mô hình Hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng thành viên-kiêm Giám đốc Công ty và các Phòng, Ban chuyên môn nghiệp vụ, 07 Trạm, 10 Cụm Quản lý thủy nông).

+ Hợp tác xã nông nghiệp có làm dịch vụ thủy lợi: 175 tổ chức.

+ Tổ hợp tác (Tổ Thủy nông, Đội Thủy nông, Tổ Đường nước) không thuộc các Hợp tác xã: 11 tổ chức.

+ Ban Quản lý thủy nông trực thuộc UBND xã: 25 tổ chức.

+ Các loại hình khác: 34 tổ chức.

- Tình hình hoạt động của các TCHTDN: Hoạt động chính của các

TCHTDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, trong đó dịch vụ thuỷ lợi là một trong các khâu dịch vụ quan trọng của các TCHTDN. TCHTDN tổ chức quản lý, khai thác các công trình thủy lợi được UBND tỉnh phân cấp quản lý tại Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Cơ chế, tổ chức bộ máy hoạt động của các TCHTDN còn nhiều bất cập, số lượng, năng lực của đội ngũ cán bộ trong công tác quản lý, khai thác công trình còn hạn chế, chưa được thường xuyên đào tạo, nâng cao tay nghề.

+ Kinh phí bố trí cho bảo trì, duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi rất ít nên công trình nhanh xuống cấp.

+ Chính sách và chế độ hưởng lợi cho các tổ chức trong lĩnh vực thuỷ lợi chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống. Do đó, tính thu hút vào đội ngũ thuỷ nông gặp nhiều khó khăn.

+ Các TCHTDN còn xem nhẹ việc đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, vận hành; chưa tạo được ý thức sâu sắc về trách nhiệm cho người dân để bảo vệ an toàn đập trên địa bàn.

c) Về công tác quy hoạch

Trong giai đoạn này, UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT lập các Quy hoạch liên quan như sau:

- Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Khúc đoạn từ hạ lưu đập Thạch Nham đến cửa Đại, giai đoạn 2015-2024: Đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 29/9/2014.

- Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến 2020: Đã trình Bộ Nông nghiệp và PTNT từ tháng 6/2013 để thẩm định, phê duyệt theo quy định. Tuy nhiên, Bộ đang giao Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam thực hiện rà soát quy hoạch Chương trình củng cố nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang nên chưa tiếp tục xem xét thẩm định, phê duyệt Quy hoạch.

- Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến 2020 (trên cơ sở Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2015, phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 26/02/2006): Đang hoàn thiện để gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, góp ý trước khi UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt theo quy định.

d) Về công tác quản lý an toàn đập

- Lập tờ khai quản lý an toàn đập: Chỉ có các hồ chứa do Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý đều lập tờ khai quản lý an toàn đập; các thông tin yêu cầu trong tờ khai được nêu đầy đủ. Riêng các hồ chứa nước do UBND các xã, Hợp tác xã quản lý, tờ khai quản lý an toàn đập số liệu kê khai còn thiếu nhiều, do các hồ chứa có quy mô nhỏ, được xây dựng từ những năm 1975-1989 theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc nhân dân làm nhà nước hỗ trợ" không còn tài liệu lưu trữ.

- Kiểm định an toàn đập: Chỉ mới thực hiện cho 02 hồ chứa có dung tích trữ lớn hơn 10 triệu m3 là Hồ chứa nước Liệt Sơn và Hồ chứa nước Núi Ngang, tuy nhiên hồ sơ kiểm định an toàn đập vẫn chưa được phê duyệt do chưa quy định cụ thể cấp thẩm quyền nào phê duyệt đối với loại này trong Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 và Thông tư số 33/2008/TT-BNN ngày 04/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đối với các hồ chứa nước có dung tích nhỏ hơn 10 triệu m^3, đến nay chưa có hồ chứa nước nào thực hiện công tác kiểm định an toàn đập do chưa có kinh phí.

- Lập, thực hiện quy trình vận hành hồ chứa nước, hệ thống công trình thủy lợi: Tính đến nay, có 20/119 hồ chứa nước thủy lợi và Hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham đã được cấp thẩm quyền phê duyệt ban hành quy trình vận hành điều tiết. Trong đó, 14 hồ chứa nước (Núi Ngang, Liệt Sơn, Diên Trường, An Thọ, Huân Phong, Suối Loa, Mạch Điều, Cây Quen, Hố Cả, Hóc Cài, Hóc Xoài, Hố Quýt, Vực Thành, Đồng Giang) và Hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý, khai thác; 06 hồ chứa nước do địa phương quản lý khai thác (Hóc Nghì, Hóc Mít, An Hội, Trì Bình, Cây Sanh, Thới Lới).

2. Chương trình phát triển khoa học công nghệ

a) Ứng dụng công nghệ, thiết bị, vật liệu tiên tiến trong khảo sát, thiết kế, thi công công trình

- Trong khảo sát, thiết kế: Việc đầu tư trang bị thiết bị chỉ ở mức trung bình về mức độ tiên tiến, hiện đại; Trong thiết kế đã hầu hết sử dụng các chương trình, phần mềm để tính toán các bộ thông số, các chuyên đề,... đảm bảo đáp ứng được nhiệm vụ, yêu cầu và chất lượng sản phẩm; góp phần rút ngắn được thời gian, nguồn lực để thực hiện so với trước đây.

- Trong thi công: Đã ứng dụng công nghệ bê tông đầm lăn trong thi công một số công trình lớn như hồ chứa nước Nước Trong, hồ thủy điện Đắk Đrinh.

b) Ứng dụng các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phục vụ quản lý vận hành

Chỉ một số công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi được trang bị hệ thống máy vi tính phục vụ công tác quản lý, trang bị các máy điện tử toàn đạc, máy thủy bình điện tử phục vụ công tác khảo sát, quan trắc công trình hồ chứa, dập dâng, kênh mương... Các công trình thủy lợi nhỏ do địa phương quản lý khai thác hầu như không được trang bị các loại thiết bị này.

c) Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng

Hầu như chưa có địa phương, đơn vị nào ứng dụng các công nghệ, thiết bị tiên tiến trong tưới tiết kiệm nước cho cây trồng. Chỉ một số ít đơn vị, hộ gia đình do điều kiện sản xuất ở những vùng đặc biệt khan hiếm nước mới quan tâm đầu tư, sử dụng như tưới cho hành, tỏi ở huyện đảo Lý Sơn (khoảng 14ha, trong đó xã An Vĩnh 8ha, xã Anh Hải 6ha), hoặc các đơn vị, doanh

nghiệp sản xuất giống, cây trồng có giá trị kinh tế cao.

3. Chương trình phát triển nguồn nhân lực

a) Về đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, thiết kế, xây dựng và quản lý

- Cùng với sự phát triển chung trong công tác đào tạo, giáo dục, lực lượng cán bộ chuyên môn thủy lợi tham gia vào các lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế, xây dựng và quản lý ngày càng được đào tạo, bồi dưỡng có chuyên môn cao hơn; cùng với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, việc tiếp cận khoa học và ứng dụng trong công tác thủy lợi ngày càng được cải tiến và nâng cao.

- Chính quyền địa phương các cấp, các đơn vị đã thực sự chú trọng hơn trong công tác tuyển dụng và đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác chuyên môn, quản lý.

b) Về đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, cộng đồng tham gia quản lý khai thác công trình

- Từ năm 2010-2013, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng phương án đào tạo, nhưng do khó khăn về kinh phí nên chưa tổ chức mở được các lớp đào tạo, tập huấn quản lý khai thác công trình thủy lợi. Tuy nhiên từ năm 2010 đến nay được sự quan tâm của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã mở nhiều lớp tập huấn về quản lý vận hành các công trình thủy lợi, đã có nhiều cán bộ được cử tham gia đầy đủ các lớp tập huấn. Riêng năm 2014, từ nguồn kinh phí của dự án WB5 Tổng cục Thủy lợi đã tổ chức đào tạo 01 lớp nâng cao năng lực quản lý an toàn đập cho 69 cán bộ, công nhân, kỹ thuật viên trực tiếp vận hành các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.

- Đến nay, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi cơ bản hoạt động đáp ứng theo các tiêu chí hướng dẫn của Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với các tổ chức Hợp tác dùng nước khác: Phần lớn, nhân viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi chưa đáp ứng đủ năng lực theo quy định tại Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ này trong thời gian đến.

c) Về tổ chức thông tin, truyền thông qua hệ thống thông tin đại chúng

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực truyền thông thời gian qua, đặc biệt là thông tin mạng, người dân đã có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận các chủ trương, chính sách, chương trình tuyên truyền giáo dục liên quan lĩnh vực thủy lợi, nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, nông thôn mới,... Qua đó đã thực sự quan tâm nhiều hơn và góp phần thực hiện giám sát, tham gia vào quá trình quản lý đầu tư, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ở địa phương.

4. Chương trình nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi

a) Về đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối, kênh chính

Từ năm 2010 đến nay, được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ ngành TW và UBND tỉnh, nhiều công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng mới, đầu tư sửa chữa nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh chính các công trình thủy lợi vừa và lớn, góp phần không nhỏ trong việc từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi, phục vụ nhu cầu sản xuất, cấp nước công nghiệp, sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể:

- Tổng số công trình được đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp: 235 công trình, với tổng số diện tích tưới được tăng thêm có bao gồm cả diện tích đảm bảo tưới sau khi sửa chữa, nâng cấp là khoảng 4.300ha. Trong đó:

+ Công trình được xây dựng mới: 102 công trình (gồm: 07 hồ chứa, 63 đập dâng, 09 trạm bơm, 22 đê kè, 01 công trình ngăn mặn).

+ Công trình sửa chữa nâng cấp và tuyến kênh được kiên cố hóa: 133 công trình (gồm: 25 hồ chứa, 77 đập dâng, 10 trạm bơm, 18 đê kè, 3 công trình ngăn mặn).

- Nâng cấp, kiên cố hóa các tuyến kênh chính và kênh cấp I thuộc các công trình thủy lợi vừa và lớn là 182,3 km

+ Hệ thống kênh chính Bắc, Nam và kênh cấp I (S18, S22B, B10) thuộc thống thủy lợi Thạch Nham (thuộc Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung - vốn AFD và FDA): Tổng chiều dài được KCH là khoảng 38,6 km, thời gian thực hiện từ 2010-2013.

+ Hệ thống tưới hồ Liệt Sơn – Chóp Vung, Diên Trường, Núi Ngang, 07 hồ chứa nước quy mô nhỏ,... (thuộc Tiểu dự án Trà Câu - vốn vay ADB, vốn JICA): Tổng chiều dài kênh được KCH và xây mới là 143,7 km, thời gian thực hiện từ 2009-2012.

b) Về hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng: Tổng chiều dài được kiên cố hóa từ 2010-2014 là 255km.

c) Về hiện đại hoá trang thiết bị quản lý, vận hành: Chưa được đầu tư đúng mức do khó khăn về nguồn kinh phí.

5. Chương trình nâng cấp và phát triển hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp

Trong tổng số 119 hồ chứa nước thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh tính đến năm 2014, chỉ có 02 hồ chứa nước có quy mô vừa, đều ở huyện Đức Phổ, có dung tích trữ trên 20 triệu m^3 là hồ Liệt Sơn (28,7 triệu m^3) và hồ Núi Ngang (21 triệu m^3) có nhiệm vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp, chống lũ và kết hợp nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ.

Trong kỳ, hồ chứa nước Liệt Sơn đã được đầu tư sửa chữa, nâng cấp tràn xả lũ vào năm 2010 với tổng kinh phí khoảng 8,7 tỷ đồng.

6. Chương trình phát triển thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp - nông thôn

Năm 2012, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã giao nhiệm vụ cho Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện việc rà soát, lập Quy hoạch điều chỉnh bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở kết quả thực hiện Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2015 được phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày và cập nhật, bổ sung kết quả, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan khác.

Trong đó, Quy hoạch điều chỉnh bổ sung đã chú trọng nghiên cứu về nhiệm vụ cấp nước, tạo nguồn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp, nhiệm vụ tiêu úng, thoát lũ để phục vụ sản xuất nông nghiệp,...

Hiện nay, Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn (Viện Quy hoạch Thủy lợi Hà Nội) hoàn thiện, đã lấy ý kiến các địa phương, đơn vị có liên quan để chỉnh sửa và thực hiện thẩm tra. Trong thời gian đến, chủ đầu tư sẽ trình Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tham gia góp ý theo quy định trước khi thực hiện thẩm định, phê duyệt Quy hoạch.

7. Chương trình phát triển thuỷ lợi, thủy điện nhỏ miền núi, hải đảo

Bên cạnh các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và lớn có công trình đầu mối nằm trên địa bàn các huyện, xã miền núi như hồ chứa nước Nước Trong, thủy điện Đắk Đrink, việc thực hiện đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt các huyện miền núi, hải đảo cũng được chú trọng. Cụ thể:

* Đối với huyện đảo Lý Sơn: Hồ chứa Thới Lới, xã An Hải được thực hiện đầu tư từ năm 2009 đến năm 2011, nhiệm vụ cấp nước tưới cho 60ha đất sản xuất cây trồng mũi nhọn của huyện là cây hành tỏi. Công trình hiện đang được quản lý khai thác phát huy hiệu quả tốt.

* Đối với 06 huyện miền núi:

- Công trình thủy điện:

+ Đã thực hiện đầu tư, đưa vào sử dụng 02 công trình

. Thủy điện Hà Nang, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, dung tích hồ là 23,748 triệu m^3, công suất lắp máy là 11MW (vận hành từ tháng 3/2011)

. Thủy điện Sông Riềng, Xã Trà Phong, huyện Tây Trà, dung tích hồ là 0,125 triệu m^3, công suất lắp máy: 3,75 MW (vận hành từ tháng 01/2012)

+ Đang thực hiện đầu tư 02 công trình là thủy điện Nước Trong (16,5MW) và thủy điện Huy Măng (1,8MW)

- Công trình thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt:

+ Đầu tư xây dựng mới khoảng 86 công trình hồ chứa, đập dâng, với tổng năng lực thiết kế tưới là 1.355 ha. Trong đó có 02 hồ chứa nước là hồ Suối Loa -huyện Ba Tơ(Ft=130ha), hồ Cây Xanh - huyện Trà Bồng (Ft=36ha) và một số công trình đập dâng điển hình như đập Pring (Ft=330ha), đập Xô Lô (Ft=205ha) ở huyện Sơn Hà, đập Nể Hà (Ft=100ha), đập Vả Ranh (Ft=60ha) ở huyện Ba Tơ.

+ Đầu tư xây dựng mới khoảng 100 công trình cấp nước sinh hoạt (2009-2014) với tổng năng lực thiết kế khoảng 5.500 m^3/ngày đêm. Một số công trình điển hình năng lực cấp nước từ 320-500 m^3/ngày.đêm là NSH xã Trà Bình, NSH thị trấn Trà Xuân (huyện Trà Bồng), NSH xã Sơn Tinh và xã Sơn Long (huyện Sơn Tây), NSH thôn Măng Đăng xã Ba Vì (huyện Ba Tơ)

8.Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a) Mục tiêu

- *Về cung cấp nước sạch: Phấn đấu đến cuối 2014 đạt* 80-82% dân cư nông thôn trong tỉnh được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh, với tiêu chuẩn 60 - 100 lít/người/ngày. Trong đó ưu tiên đầu tư các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho những vùng đặc biệt khó khăn về nước sinh hoạt, đặc biệt vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- *Về vệ sinh môi trường:* Phấn đấu đạt 61-62% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, 55-57% chuồng trại chăn nuôi được xây dựng và cải tạo đảm bảo vệ sinh, 90% trạm y tế xã có nước sạch và nhà vệ sinh vào cuối năm 2014.

b) Kết quả thực hiện

- *Về cung cấp nước sạch: S*ố dân được hưởng nước sạch tăng thêm trong năm: 20.000 – 30.000 người, với tiêu chuẩn 60 - 100 lít/người/ngày. Đưa tỷ lệ dân nông thôn được hưởng nước sạch tăng thêm 2 - 3 % hàng năm.

- *Về vệ sinh môi trường:*

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng: xây dựng nhà vệ sinh hộ gia đình, xây dựng và cải tạo chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, tổ chức xây dựng các tổ, đội thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở các vùng nông thôn.

+ Có 55% trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh; 83,5% trạm y tế xã có nước sạch và nhà vệ sinh vào cuối năm 2014.

c) Đánh giá kết quả thực hiện

- Ưu điểm: Các dự án đã triển khai xây dựng hoàn thành giải quyết cơ bản một số vùng nông thôn thiếu nước sinh hoạt, cung cấp đảm bảo đầy đủ nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng dự án. Từng bước cải thiện đời sống, sức khoẻ cho nhân dân, đặc biệt là giải phóng được một phần sức lao động cho phụ nữ và trẻ em tham gia công việc gia đình; góp phần phát triển kết cấu hạ tầng cho quá trình xây dựng, phát triển nông thôn mới.

+ Các công trình cấp nước sinh hoạt được xây dựng từ năm 2011 đến nay được áp dụng các TCXD tiên tiến, chất lượng công trình đạt cao hơn, công nghệ áp dụng phong phú, chất lượng nước cung cấp đạt tiêu chuẩn quy định và phù hợp với thực tế từng địa phương, đảm bảo phát huy được hiệu quả đầu tư.

+ Các dự án được đầu tư có qui mô lớn hơn, suất đầu tư thấp hơn so với nhiều năm trước đây, đã bám sát với mục tiêu và hướng tiếp cận phù hợp Chiến lược QG cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

+ Các dự án sau khi hoàn thành được Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tổ chức quản lý, vận hành, khai thác đang phát huy hiệu quả cao.

+ Mục tiêu đạt được so với dự kiến kế hoạch còn hạn chế, chỉ ở mức trung bình của cả nước, mục tiêu cấp nước sạch và vệ sinh cho trường học ở nông thôn chưa đạt được so với kế hoạch đề ra theo Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Những tồn tại

- Mục tiêu kế hoạch đề ra rất lớn so với khả năng nguồn vốn đầu tư. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh không có khả năng cân đối được nguồn vốn địa phương đầu tư cho Chương trình; vốn đầu tư cho lĩnh vực môi trường còn rất hạn chế.

- Việc huy động vốn đóng góp của người hưởng lợi không thực hiện được theo cam kết, kéo dài qua nhiều năm nên chậm trả nợ công trình hoàn thành hoặc không thực hiện được đầu tư.

- Nhiều chợ nông thôn tự phát, không theo quy hoạch do đó không được đầu tư công trình nước sạch và vệ sinh nên gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Tỷ lệ trường học nông thôn có nước sạch và hố xí hợp vệ sinh còn quá thấp so với mục tiêu đề ra nhưng vốn đầu tư hằng năm còn hạn chế.

- Thiếu vốn đầu tư, có dự án nhóm C nhưng nhiều năm chưa thanh toán hết nợ khối lượng công trình hoàn thành.

- Nhiều công trình không có khả năng thu nợ từ vốn dân đóng góp.

- Quản lý, sử dụng các công trình ở những vùng đồng bào dân tộc ít người không thu được phí sử dụng nước. Do đó không có kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình nên công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng, kém hiệu quả.

- Các đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế công trình trong tỉnh còn quá yếu về năng lực chuyên môn, không đảm bảo tiến độ đề ra. Hồ sơ dự án hoàn thành còn nhiều sai sót nên quá trình thẩm định phải chỉnh sửa nhiều lần, tốn nhiều thời gian.

- Một số địa phương trong tỉnh chưa nghiêm túc thực hiện các Quyết định về phân cấp quản lý chương trình của UBND tỉnh; vẫn còn nhiều xã chính quyền chưa quan tâm đến việc quản lý, khai thác các công trình, khi hư hỏng còn ỷ lại trông chờ vào nhà nước hỗ trợ.

- Quản lý, khai thác, bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư nhiều nơi thực hiện chưa tốt, đặc biệt là các công trình đầu tư ở các huyện miền núi.

- Môi trường làng, bản tuy nhận thức của cộng đồng đã được nâng cao nhưng ý thức thực hiện chưa tốt, nhiều nơi rác thải chưa có biện pháp tổ chức thu gom, xử lý nên tình trạng ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng. Các làng

nghề truyền thống, các khu tiểu thủ công nghiệp nhiều huyện chưa quan tâm đến xử lý chất thải, gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống của nhân dân.

e) Nguyên nhân

- Đối với nhiệm vụ cung cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn là nhiệm vụ rất phức tạp, trực tiếp làm việc với nhiều cấp, từ người dân cho đến các cấp chính quyền xã, huyện, tỉnh, trung ương. Đồng thời qua nhiều cơ quan thẩm định, phê duyệt trên một dự án đầu tư, thời gian thẩm định kéo dài, thủ tục hành chính trong đầu tư còn nhiều vướng mắc.

- Điều kiện địa chất thuỷ văn, địa chất công trình khi khảo sát khá khó khăn. Nhiều nơi kế hoạch đã triển khai nhưng không thể tìm ra nguồn nước khai thác phải dừng lại. Có những địa phương khi triển khai thì nhân dân không cam kết đóng góp vốn đầu tư theo qui định nên không thực hiện được. Vì quy định phần vốn nhân dân đóng góp quá lớn (40% tổng dự toán xây dựng công trình), không phù hợp với một tỉnh còn nghèo như tỉnh Quảng Ngãi.

- Hệ thống tổ chức quản lý, thực hiện từ tỉnh xuống xã chưa thống nhất; chưa chấp hành nghiêm chế độ thông tin, báo cáo kịp thời để Ban điều hành có hướng điều chỉnh.

- Quy định nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư xây dựng công trình, công tác đền bù - giải phóng mặt bằng, cấp phép thăm dò địa chất - thuỷ văn, cấp phép khai thác còn phức tạp, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chung.

9. Chương trình phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Thực hiện Chương trình củng cố nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang theo Quyết định 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009

- Đang thực hiện đầu tư 01 Dự án: Đê kè Hòa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, là công trình cấp IV với chiều dài 4.892m. Khởi công từ năm 2011, đến nay đã thi công hoàn thành 5/8 gói thầu xây lắp với tổng chiều dài là 3.076m và đã bàn giao cho địa phương để quản lý khai thác, đang thi công 01/8 gói với chiều dài 420m, chuẩn bị thi công 01/8 gói thầu với chiều dài 750m. Công trình dự kiến hoàn thành vào năm 2016.

- Chuẩn bị đầu tư 02 Dự án:

+ Đê kè Tịnh Kỳ, xã Nghĩa Kỳ, huyện Sơn Tịnh.

+ Đê Phổ Minh, xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ.

- Ngoài ra, để đảm bảo công tác quản lý thực hiện đầu tư Chương trình củng cố nâng cấp hệ thống đê biển của tỉnh được chặc chẽ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện lập xong Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và đang trình Bộ Nông nghiệp và PTNT để thẩm định, phê duyệt theo quy định.

b) Xây dựng mới các công trình tiêu thoát lũ, chấp ngập úng

Được sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương, địa phương, trong những năm vừa qua, tỉnh Quảng Ngãi đã quan tâm chú trọng đến việc thực hiện đầu tư nhiều công trình, hệ thống tiêu úng, thoát lũ trọng điểm của tỉnh như:

+ Đã và đang thực hiện đầu tư: DA Tiêu úng, thoát lũ chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa ; một số trục, kênh tiêu ở một số địa phương như Đức Phổ (Trạm bơm tiêu Phổ An, kênh thoát lũ Đồng Lau), Sơn Tịnh (tuyến suối từ cầu Minh Lộc – Đập Bà Tào),...

+ Chuẩn bị đầu tư: Tiêu úng thoát lũ khu công nghiệp VSIP – GĐ1, kênh tiêu các xã Đức Minh, Đức Phong, Đức Thắng – huyện Mộ Đức,...

c) Xây dựng công trình ngăn cửa sông, ngăn mặn giữ ngọt

Đang thực hiện đầu tư 01 Dự án: Công trình đập Đức Lợi, huyện Mộ Đức, được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình đập Đức Lợi, tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz) - WB5 tại Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2013, với một số thông tin cơ bản sau:

- Mục tiêu: Ngăn mặn 170ha, giữ ngọt 350ha đất sản xuất nông ngiệ của 04 xã: Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh và Đức Nhuận. Bảo vệ khu dân cư, tăng khả năng tiêu thoát lũ và hạn chế tình trạng ngập lụt kéo dài trong vùng dự án. Kết hợp giao thông qua lại, cứu hộ, cứu nạn trong mùa mưa bão và neo đậu tàu thuyền.

- Quy mô:

+ Đập dạng cống hở, dài 60m (bề rộng thông nước), gồm 12khoang x 5,0m.

+ Cầu giao thông dài 73,5m, rộng 5m.

+ Kè bờ tả dài 118,75m + Nhà quản lý diện tích sàn 49m2.

- Thời gian thực hiện: 2013-2016.

- Tổng mức đầu tư: 66.619 triệu đồng.

Hiện Dự án đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công, Dự toán để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ vùng Nam Trung Bộ

1. Nâng cấp, hoàn chỉnh, kiên cố hoá hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham

Trong năm 2013, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thống nhất cho chủ trương và giao Ban quản lý Thủy lợi 6 nghiên cứu, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi Thạch Nham để Bộ xem xét, huy động các nguồn vốn ODA, dự kiến thời gian thực hiện từ 2016-2018. Với một số thông tin cơ bản sau:

- Quy mô:

+ Công trình Đầu mối: Nạo vét bồi lắng lòng hồ đập Thạch Nham, gia cố tiêu năng đập Thạch Nham, nâng cấp hệ thống vận hành cống lấy nước và cửa xả cát công trình đầu mối bằng hệ thống tự động hóa.

+ Kiên cố hóa kênh chính Bắc và kênh Chính Nam: tổng chiều dài khoảng 57km.

+ Kiên cố hóa kênh Cấp I: chiều dài 137km;

+ Kiên cố hóa kênh Cấp II và Cấp III: chiều dài 115km;

- Ước kinh phí: 1.500 tỷ đồng.

2. Xây dựng mới và hoàn thiện các công trình lớn lợi dụng tổng hợp

a) Thủy điện Đắk Đrinh

Công trình thủy điện Đắk đrinh được khởi công vào ngày 23/1/2011. Công trình được xây dựng tại xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi và huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum.

Đập chính công trình có chiều dài theo đỉnh đập là 466m, chiều cao đập lớn nhất là 99m. Dung tích toàn bộ của hồ chứa là 248,5 x 106 m3 và công suất lắp máy là 125 MW (thiết kế bao gồm 02 tổ máy). Đây là dự án điện có công suất lớn nhất trong quy hoạch bậc thang thủy điện sông Trà Khúc. Ngoài ra, công trình còn có nhiệm vụ tạo nguồn cấp nước vào mùa khô và cắt lũ vào mùa mưa cho vùng hạ du đập.

Đến nay công trình đã hoàn thành và tích nước từ tháng 10/2013 và phát điện từ năm 2014.

b) Hồ chứa nước Nước Trong

Công trình hồ chứa nước Nước Trong đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Dự án đầu tư tại Quyết định số 2452 QĐ/BNN-XD ngày 21/09/2005 và được xây dựng trên sông Nước Trong, phụ lưu tả ngạn sông Trà Khúc. Công trình đầu mối nằm trên địa bàn xã Sơn Bao huyện Sơn Hà, được khởi công xây dựng từ năm 2008. Với một số thông tin cơ bản sau:

- Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án: Bổ sung nguồn nước, ổn định tưới 52.000 ha đất nông nghiệp thuộc hệ thống thủy lợi Thạch Nham; Tạo nguồn cấp nước công nghiệp, sinh hoạt cho Khu kinh tế Dung Quất, thành phố Vạn Tường, thành phố Quảng Ngãi và 7 huyện đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi 1,75m3/s; Cấp nước chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản; Phát điện: 16Mw; Giảm ngập lụt hạ du; Kết hợp phát triển du lịch, giảm xâm nhập mặn vùng hạ du, cải tạo môi trường sinh thái cho vùng dự án.

- Quy mô, thông số chính:

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ là $289,50x10^6m^3$ với đập chính ngăn sông dạng đập bê tông trọng lực, công nghệ bê tông đầm lăn (RCC) dài 436,8m, cao 72,50m .

+ Tràn xả lũ có cửa dài 80,5m, gồm 6 cửa kích thước (bxh)=(14x12.5)m tại vị trí lòng sông.

+ Cống lấy nước kết hợp phát điện bên bờ trái có đường kính D=4m.

+ Đập đất (đập phụ) nằm ở khe cạn phía bên trái tuyến áp lực, dạng đập nhiều khối lõi giữa chống thấm, đập cao 37m.

- Công trình đang trong giai đoạn thi công hoàn thành, dự kiến đưa vào khai thác sử dụng từ 2016.

* Cả 02 công trình hồ chứa nước Nước Trong và thủy điện Đắk Đrinh đều trên dòng chính sông Trà Khúc và ở thượng nguồn đập Thạch Nham, việc khai thác nguồn nước và vận hành có liên quan mật thiết với nhau, do đó ngày 21/8/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1463/QĐ-TTg về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Trà Khúc trong mùa lũ hàng năm.

3. Giải quyết tiêu thoát nước cho các vùng trũng thấp hạ lưu sông Thoa

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2009 phê duyệt DA Tiêu úng, thoát lũ chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa, hiện công trình đang được thực hiện đầu tư với một số thông tin cơ bản sau:

- Mục tiêu chính của dự án: Tiêu úng và thoát lũ, phòng chống lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn, ngăn mặn, giữ ngọt để đảm bảo sản xuất nông nghiệp 2 vụ, chống sạt lở bờ sông, thích nghi và chung sống với lũ chính vụ, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân vùng dự án.

- Qui mô, công suất:

+ Nạo vét, mở rộng mặt cắt trục tiêu chính dài 26km, bề rộng đáy kênh sau khi nạo vét từ 10 – 50m;

+ Nắn dòng cục bộ hai đoạn ruột gà dài 3km;

+ Đắp đê và gia cố hai bên một số đoạn của trục tiêu chính dài 1,513km.

+ Các công trình trên kênh gồm: Đập An Quang, đập Bến Thóc, đập Cầu Đập, đập Phước Khánh, 56 cống tiêu, 10 cầu giao thông nông thôn H5 và 14 trạm bơm tiêu cục bộ thời vụ.

- Địa điểm dự án: Các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ.

- Tổng mức đầu tư: 337.804.000.000 đồng từ Vốn ngân sách trung ương và địa phương.

- Thời gian thực hiện : 2011-2015.

- Tình hình thực hiện: Đến tháng 9/2014 đã hoàn thành 10,6km/17,25km việc nạo vét, lên đê trục tiêu chính, xây dựng xong 04 đập dâng, 25/56 cống tiêu, 4/10 cầu giao thông, 5/14 trạm bơm. Toàn bộ dự án đã hoàn thành 65% công việc.

- Những tồn tại, khó khăn:

+ Khó khăn lớn nhất hiện nay là giải quyết các vướng mắc về nguồn gốc đất, tranh chấp giữa các cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với UBND các xã. Các gói thầu 10, 17, 18 vướng mắc về nguồn gốc đất nên một số đoạn của các gói thầu nêu trên chưa thể thi công được, làm kéo thời gian thi công. Đề nghị các cấp chính quyền địa phương quan tâm tháo gỡ các vướng mắc để

các gói thầu trên sớm thi công hoàn thành; Các gói thầu số 12, 13, 23 và 24 đề nghị UBND huyện mộ Đức sớm thẩm định và phê duyệt phương án giải phóng mặt bằng để có điều kiện thi công hoàn thành các gói thầu trên trong năm 2015.

+ Về nguồn vốn thi công các gói thầu chưa đấu thầu đề nghị trung ương và tỉnh xem xét bố trí vốn để tổ chức đấu thầu và thi công các gói thầu còn lại trong năm 2015, để dự án kết thức đúng tiến độ.

III. Giải pháp trong thời gian đến

- Rà soát, bổ sung, sớm hoàn thành các quy hoạch thủy lợi để ban hành và tổ chức thực hiện, làm cơ sở cho công tác xây dựng kế hoạch đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi theo hướng hiện đại, đa mục tiêu.

- Củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi từ tỉnh đến đến cơ sở, đảm bảo số lượng, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ trong công tác quản lý, đáp ứng yêu cầu của Bộ và thực tiễn trong công tác quản lý đặt ra; tiến tới thành lập tổ chức quản lý liên xã, liên huyện và phân cấp mạnh cho địa phương; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân tham gia đấu thầu thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác công trình; từng bước tiến tới xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước và xem nước như sản phẩm hàng hóa để có sự trao đổi, phục vụ tốt hơn cho người dân, cho xã hội.

- Tập trung nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật và ứng dụng lĩnh vực này vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề: tiêu úng, thoát lũ cho đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp; sử dụng công nghệ, thiết bị, vật liệu tiên tiến trong thiết kế, thi công các công trình nhằm đảm bảo độ bền, ổn định lâu dài và giảm thiểu các tác động của lũ lụt, biến đổi khí hậu và nước biển dâng gây ra; tăng tỷ lệ sử dụng công nghệ, trang thiết bị tưới tiết kiệm nước cho cây trồng (phun mưa, nhỏ giọt. . .); từng bước tự động hóa, hiện đại hóa công tác vận hành đầu mối hệ thống thủy nông và nên tập trung ưu tiên cho các xã thuộc chương trình nông thôn mới.

- Đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng mới, đầu tư sửa chữa, nâng cấp hạ tầng thủy lợi theo đúng chương trình, kế hoạch đã được cấp thẩm phê duyệt.

- Thúc đẩy tăng cường sự hợp tác, hỗ trợ trong và ngoài nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, công nhân kỹ thuật làm công tác thủy lợi; nâng cao ý thức cộng đồng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, trồng rừng đầu nguồn,...; tăng cường sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý rủi ro và giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng.

-Tăng cường công tác quản lý, giám sát chặc chẽ chất lượng công trình xây dựng ngay từ khâu khảo sát thiết kế lập dự án, tổ chức thi công đến khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng; trong đó cần đặc biệt chú trọng công tác lựa chọn nhà thầu đảm bảo có đủ năng lực, uy tín để thực hiện các nhiệm vụ

theo yêu cầu của dự án.

- Chú trọng công tác quản lý đảm bảo an toàn hồ chứa; Kiểm tra, kiểm soát chặc chẽ việc xây dựng, phê duyệt các quy trình vận hành, công tác kê khai và kiểm định an toàn đập theo định kỳ,...

IV. Kiến nghị

Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương:

- Xem xét, hỗ trợ kinh phí để tỉnh có thể triển khai thực hiện các chương trình dự án cấp thiết nhưng do khó khăn về nguồn vốn.

- Sớm ban hành Luật Thủy lợi và các Nghị định, thông tư hướng dẫn để làm cơ sở triển khai thực hiện đồng bộ trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Sửa đổi, bổ sung chính sách về quản lý an toàn đập, xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông, bờ biển, nhất là cơ chế về nguồn vốn để thực hiện chính sách này.

- Ban hành các Tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quy hoạch, thiết kế, quản lý khai thác phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay (có xét đến sự biến đổi khí hậu và thay đổi tầng phủ thực vật trên bề mặt lưu vực).

- Cần xây dựng cơ chế, chính sách riêng và bố trí đầy đủ nguồn nhân lực, kinh phí cho công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật tiên tiến trong đầu tư xây dựng, trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh khai thác tổng hợp nguồn nước và trao quyền tự chủ cho đơn vị quản lý, khai thác.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:
-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
-Tổng cục Thủy lợi;
-CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
-Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
-UBND các huyện, thành phố;
-VPUB: CVP, PCVP(NL), KTTH, CB-TH;
-Lưu: VT, NN-TNak995.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ